

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH

Số: ~~KT~~WBVNDGD

Về việc thông báo giá xét nghiệm dịch vụ
gửi mẫu theo yêu cầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2025

Kính gửi:

- Ban Giám đốc bệnh viện, Trung tâm y tế;
- Ban Giám đốc các công ty, đơn vị đối tác;
- Các cơ sở y tế có hợp tác gửi mẫu xét nghiệm;
- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ xét nghiệm gửi mẫu.

Căn cứ vào hợp đồng gửi mẫu xét nghiệm với các đơn vị;

Căn cứ Quyết định giá xét nghiệm của bệnh viện Nhân dân Gia Định đã được duyệt.

Thực hiện công tác chỉ đạo tuyến và chuyên môn kỹ thuật cho tuyến quận, huyện tại TPHCM và các tỉnh lân cận theo chỉ đạo của Bộ Y tế và Sở Y tế TPHCM; nhằm mục đích hỗ trợ trực tiếp công tác khám chữa bệnh đặc biệt là các xét nghiệm cận lâm sàng; Bệnh viện Nhân dân Gia Định trân trọng cảm ơn sự hợp tác quý báu của các đơn vị y tế và đối tác trong thời gian qua.

Nay bệnh viện thông báo danh mục giá các dịch vụ xét nghiệm gửi mẫu (file đính kèm), áp dụng cho các hợp đồng đã ký kết và sẽ áp dụng tham khảo cho các đơn vị đang có nhu cầu ký kết mới.

Các vấn đề chuyên môn cần trao đổi xin liên hệ:

- 0283.510.1475 - Phòng Đào tạo – Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Nhân dân Gia Định.
- Hoặc 0707.25.02.82 - BS.CKII Lê Minh Phương – Trưởng Phòng Đào tạo - Chỉ đạo tuyến.

Rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của các đơn vị và quý đối tác.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Các đơn vị có hợp đồng gửi mẫu
- P. TCKT
- Lưu VT, CDT



Nguyễn Hoàng Hải

DANH MỤC XÉT NGHIỆM

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
1	Chỉ dấu ung thư	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	đ/lần	1,500,000	150,000
2		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	đ/lần	249,000	24,900
3		Định lượng Cyfra 21- 1 [Tầm soát K phổi]	đ/lần	202,000	20,200
4		Định lượng CA125 (cancer antigen 125) [Tầm soát K phụ khoa]	đ/lần	440,000	44,000
5		Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Tầm soát K tiêu hóa]	đ/lần	440,000	44,000
6		Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)[Tầm soát K tiêu hóa]	đ/lần	309,000	30,900
7		Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	đ/lần	166,000	16,600
8		Định lượng HE4 [Máu]	đ/lần	481,000	48,100
9		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	183,000	18,300
10		Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	179,000	17,900
11		SCC .37	đ/lần	359,000	35,900
12		Định lượng Beta - HCG	đ/lần	166,000	16,600
13	Huyết học và Đông máu	LE CELL / Tế bào Hargraves	đ/lần	60,000	6,000
14		Nghiệm pháp coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các PP : ống nghiệm; Gelcard; Scangel).37	đ/lần	133,000	13,300
15		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	157,000	15,700
16		Điện di Hemoglobin máu	đ/lần	490,000	49,000
17		Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần [APTT]	đ/lần	86,000	8,600
18		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp [RL chức năng đông máu]	đ/lần	154,000	15,400
19		Định lượng D-Dimer	đ/lần	458,000	45,800
20		Thời gian Thrombin [TT]	đ/lần	94,000	9,400

7m

DANH MỤC XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
21		DCIP test [Dichlorophenol-indolphenon-test dùng sàng lọc huyết sắc tố E]	đ/lần	80,000	8,000
22		Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	đ/lần	761,000	76,100
23		Định lượng Protein S toàn phần	đ/lần	876,000	87,600
24		Định lượng t-PA.37	đ/lần	250,000	25,000
25		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen (Giá cho mỗi chất kích tập).37	đ/lần	163,000	16,300
26		Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ArachidonicAcide /thrombin (Giá cho mỗi yếu tố).37	đ/lần	289,000	28,900
27		Hemoglobin định lượng (bằng máy quang kế).37	đ/lần	50,000	5,000
28		Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	đ/lần	77,000	7,700
29		Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công).37	đ/lần	75,000	7,500
30		Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	đ/lần	92,000	9,200
31		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam).37	đ/lần	159,000	15,900
32		Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động.37	đ/lần	77,000	7,700
33		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	đ/lần	50,000	5,000
34		Sức bền thẩm thấu hồng cầu.37	đ/lần	109,000	10,900
35		Tập trung bạch cầu.37	đ/lần	55,000	5,500
36		Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit).37	đ/lần	34,000	3,400
37		Thời gian Howell.37	đ/lần	51,000	5,100
38		Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy).37	đ/lần	76,000	7,600
39		Thời gian máu chảy (Phương pháp Duke).37	đ/lần	29,000	2,900
40		Thời gian máu đông.37	đ/lần	26,000	2,600
41		Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công).37	đ/lần	58,000	5,800

DANH MỤC XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
42		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm Laser	đ/lần	95,000	9,500
43		Phát hiện kháng đông ngoại sinh [PT hỗn hợp]	đ/lần	192,000	19,200
44	Miễn dịch và Dị ứng	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	350,000	35,000
45		Định lượng Anti CCP [Máu]	đ/lần	427,000	42,700
46		Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	đ/lần	129,000	12,900
47		Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	đ/lần	129,000	12,900
48		Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	đ/lần	129,000	12,900
49		Định lượng IgE	đ/lần	129,000	12,900
50		Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	đ/lần	261,000	26,100
51		Định lượng bổ thể C3 [máu]	đ/lần	137,000	13,700
52		Định lượng Transferin	đ/lần	129,000	12,900
53		Định lượng bổ thể C4 [máu]	đ/lần	137,000	13,700
54		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động.- Tự tức	đ/lần	360,000	36,000
55		Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	đ/lần	260,000	26,000
56		RF (Rheumatoid Factor) . 37	đ/lần	80,000	8,000
57		Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể [AMA-M2] - tự tức	đ/lần	672,000	67,200
58		Kháng thể kháng tương bào gan type 1 [LC1]- tự tức	đ/lần	672,000	67,200
59		Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin [IgG]	đ/lần	807,000	80,700
60		Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	đ/lần	807,000	80,700
61		Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	360,000	36,000
62		EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động.37	đ/lần	259,000	25,900

1/142

DANH MỤC XÉT NGHIỆM

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
63		EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động.37	đ/lần	268,000	26,800
64		HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/tự động.37	đ/lần	220,000	22,000
65		HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/tự động.37	đ/lần	216,000	21,600
66		Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động.37	đ/lần	376,000	37,600
67		Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động.37	đ/lần	267,000	26,700
68		CMV IgM miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	230,000	23,000
69		CMV IgG miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	212,000	21,200
70		Rubella virus IgG miễn dịch tự động	đ/lần	207,000	20,700
71		Rubella virus IgM miễn dịch tự động	đ/lần	234,000	23,400
72		Toxoplasma IgG miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	210,000	21,000
73		Toxoplasma IgM miễn dịch tự động.37	đ/lần	230,000	23,000
74		Dengue IgM-IgG test nhanh.	đ/lần	219,000	21,900
75		Dengue NS1 Ag test nhanh.[không chỉ định đồng thời Dengue IgM/ IgG]	đ/lần	219,000	21,900
76		Streptococcus pyogenes ASO	đ/lần	81,000	8,100
77		HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186,000	18,600
78	Nhiễm trùng & Virus	Salmonella Widal	đ/lần	288,000	28,800
79		Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	đ/lần	283,000	28,300
80		Anti-HAV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	182,000	18,200
81		Anti-HAV total miễn dịch tự động [medic]	đ/lần	164,000	16,400
82		Anti-HBc IgM miễn dịch tự động	đ/lần	194,000	19,400
83		Anti-HBe miễn dịch tự động	đ/lần	162,000	16,200
84		Anti-HCV miễn dịch tự động	đ/lần	186,000	18,600
85		HBeAg miễn dịch tự động	đ/lần	160,000	16,000
86		Anti-HBs định lượng	đ/lần	181,000	18,100
87		HBsAg miễn dịch tự động	đ/lần	153,000	15,300
88		HBV đo tải lượng hệ thống tự động [sau 3-6 tháng chỉ định 1 lần]	đ/lần	2,010,000	201,000

myc

DANH MỤC XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
89		HCV đo tải lượng hệ thống tự động[sau 3-6 tháng chỉ định 1 lần]	đ/lần	2,030,000	203,000
90		Tầm soát Anti HCV miễn dịch tự động - [không BHYT]	đ/lần	186,000	18,600
91		Tầm soát Anti HBs Định lượng [Không BHYT]	đ/lần	181,000	18,100
92		Tầm soát Anti HBc IgM miễn dịch tự động [Không BHYT]	đ/lần	194,000	19,400
93		HDV Ag miễn dịch bán tự động.37	đ/lần	496,000	49,600
94		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động - tự túc	đ/lần	439,000	43,900
95		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động - Tự túc	đ/lần	439,000	43,900
96	Nội tiết	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	đ/lần	153,000	15,300
97		Prolactin .Medic.BHYT	đ/lần	156,000	15,600
98		ACTH (Afternoon/ morning)	đ/lần	313,000	31,300
99		ADH (Anti Diuretic Homone)	đ/lần	235,000	23,500
100		LH	đ/lần	155,000	15,500
101		Progesterol (Medic)	đ/lần	170,000	17,000
102		Định lượng GH (Growth Hormone) [máu]	đ/lần	286,000	28,600
103		C- Peptid	đ/lần	338,000	33,800
104		Insuline	đ/lần	155,000	15,500
105		Định lượng Calcitonin [Máu]	đ/lần	220,000	22,000
106		Định lượng Estradiol [Máu]	đ/lần	152,000	15,200
107		Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	đ/lần	250,000	25,000
108		Định lượng Cortisol (máu)	đ/lần	160,000	16,000
109		Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	424,000	42,400
110		Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	đ/lần	278,000	27,800
111		Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	đ/lần	138,000	13,800
112		Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138,000	13,800

2m4

DANH MỤC XÉT NGHIỆM

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
113		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	đ/lần	138,000	13,800
114		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138,000	13,800
115		Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	526,000	52,600
116		Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	đ/lần	526,000	52,600
117		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	đ/lần	130,000	13,000
118		Định lượng Cortisol (niệu)	đ/lần	163,000	16,300
119		Free b HCG [Free Beta Human Chorionic Gonadotropin]	đ/lần	224,000	22,400
120		Tổng phân tích nước tiểu	đ/lần	49,000	4,900
121	Nước tiểu và Phân	Creatinine nước tiểu	đ/lần	39,000	3,900
122		Điện giải đồ [Na, K, Cl] niệu	đ/lần	71,000	7,100
123		Định lượng Proteine niệu	đ/lần	44,000	4,400
124		Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	đ/lần	71,000	7,100
125		Định lượng Urê [niệu]	đ/lần	39,000	3,900
126		Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	đ/lần	83,000	8,300
127		Hồng cầu trong phân test nhanh.37	đ/lần	94,000	9,400
128		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	đ/lần	68,000	6,800
129	Sinh hóa	Điện giải đồ các thông số (Na, Cl, K)	đ/lần	66,000	6,600
130		Lactate	đ/lần	130,000	13,000
131		Bilirubin TP dịch	đ/lần	44,000	4,400
132		Độ bão hòa Transferin	đ/lần	129,000	12,900
133		Đo áp lực thẩm thấu máu [Osmolality]	đ/lần	323,000	32,300
134		Định lượng vitamin B12	đ/lần	169,000	16,900
135		Đo áp lực thẩm thấu niệu [MEDIC]	đ/lần	330,000	33,000
136		Định lượng Cholesterol (máu) - TÂM SOÁT	đ/lần	38,000	3,800
137		Định lượng Triglyceride (máu) - TÂM SOÁT	đ/lần	38,000	3,800
138		Định lượng HDL, HDL-C (máu) - TÂM SOÁT	đ/lần	40,000	4,000
139		Định lượng LDL, LDL-C (máu) - TÂM SOÁT	đ/lần	40,000	4,000

myl

DANH MỤC XÉT NGHIỆM

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
140		Định lượng Ethanol (cồn) [Máu][TÂM SOÁT]	đ/lần	101,000	10,100
141		Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	80,000	8,000
142		Định lượng Troponin I	đ/lần	160,000	16,000
143		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	đ/lần	99,000	9,900
144		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	58,000	5,800
145		Định lượng Myoglobin [Máu]	đ/lần	143,000	14,300
146		Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	đ/lần	624,000	62,400
147		Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	đ/lần	831,000	83,100
148		Định lượng sắt huyết thanh	đ/lần	57,000	5,700
149		Định lượng Cystatine C [Máu]	đ/lần	180,000	18,000
150		Định lượng Lipid toàn phần	đ/lần	50,000	5,000
151		Định lượng Magie [máu]	đ/lần	57,000	5,700
152		Gama GT [GGT]	đ/lần	44,000	4,400
153		Amoniac (NH3).37	đ/lần	389,000	38,900
154		Định lượng LDH	đ/lần	50,000	5,000
155		Định lượng các enzym : Phosphatase kiềm [không thanh toán tỷ lệ A/G là những XN có thể ngoại suy được]	đ/lần	44,000	4,400
156		Định lượng Amylase	đ/lần	52,000	5,200
157		Định lượng RA [dự trữ kiềm]	đ/lần	60,000	6,000
158		Định lượng Albumin [Máu]	đ/lần	52,000	5,200
159		Định lượng Protein toàn phần [Máu]	đ/lần	52,000	5,200
160		Đo hoạt độ Lipase [Máu]	đ/lần	109,000	10,900
161		Định lượng Bilirubin toàn phần	đ/lần	44,000	4,400
162		Định lượng Bilirubin trực tiếp	đ/lần	44,000	4,400
163		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đ/lần	38,000	3,800
164		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đ/lần	38,000	3,800
165		Định lượng Creatinine	đ/lần	32,000	3,200
166		Định lượng Ure	đ/lần	32,000	3,200
167		Định lượng Glucose	đ/lần	32,000	3,200

7/11/25

DANH MỤC XÉT NGHIỆM

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
168		Định lượng Acid Uric	đ/lần	38,000	3,800
169		Định lượng CRP [không chỉ định đồng thời Pro- Calcitonin]	đ/lần	92,000	9,200
170		Calci [Ca ⁺⁺] [chỉ thanh toán trong trường hợp định lượng trực tiếp.]	đ/lần	39,000	3,900
171		Xác định yếu tố vi lượng Cu [đồng]	đ/lần	56,000	5,600
172		Xác định yếu tố vi lượng Zn [kẽm]	đ/lần	56,000	5,600
173		Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	đ/lần	43,000	4,300
174		Khí máu [Không chỉ định cùng lúc với Điện giải đồ]	đ/lần	380,000	38,000
175		Định lượng Amylase (dịch)	đ/lần	52,000	5,200
176		Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	đ/lần	157,000	15,700
177		Định lượng Folate [Máu]	đ/lần	138,000	13,800
178		Đo hoạt độ HBDH [Hydroxybutyrat dehydrogenase]	đ/lần	147,000	14,700
179		Xét nghiệm nồng độ Homocysteine	đ/lần	258,000	25,800
180		Định lượng Ferritine	đ/lần	151,000	15,100
181		Định lượng Calci toàn phần [Máu]	đ/lần	37,000	3,700
182	Vi sinh & Kí sinh trùng	Vi khuẩn nhuộm soi AFB	đ/lần	119,000	11,900
183		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Không chỉ định cùng lúc với vi khuẩn soi nhuộm]	đ/lần	451,000	45,100
184		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ]	đ/lần	390,000	39,000
185		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng [MIC- cho 1 loại kháng sinh]	đ/lần	361,000	36,100
186		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	đ/lần	84,000	8,400
187		Vi khuẩn nhuộm soi Gram [Không chỉ định cùng lúc Vi khuẩn nuôi cấy định danh]	đ/lần	119,000	11,900
188		Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	đ/lần	358,000	35,800
189		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 2]	đ/lần	390,000	39,000

định

DANH MỤC XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
190		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 3]	đ/lần	390,000	39,000
191		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [cấy mù]	đ/lần	451,000	45,100
192		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [nước tiểu]	đ/lần	451,000	45,100
193		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 4]	đ/lần	390,000	39,000
194		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR.37	đ/lần	526,000	52,600
195		Virus Real-time PCR	đ/lần	1,162,000	116,200
196		Vi khuẩn Real-time PCR [Neisseria meningitidis, Haemophilus Influenzae và Streptococcus pneumoniae]	đ/lần	1,162,000	116,200
197		Vi khuẩn Real-time PCR [Streptococcus nhóm B (GBS)]	đ/lần	1,162,000	116,200
198		Vi khuẩn Real-time PCR [Neisseria gonorrhoeae, Chlamydia trachomatis, Mycoplasma genitalium]	đ/lần	1,162,000	116,200
199		Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae, Staphylococcus spp. và Streptococcus spp.]	đ/lần	1,162,000	116,200
200		Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae và VK gram âm mang gen KPC, OXA-carbapenemase]	đ/lần	1,162,000	116,200
201		Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae và VK gram âm mang gen kháng thuốc Metallo-beta-lactamase]	đ/lần	1,162,000	116,200
202		Vi nấm PCR [Candidosis]	đ/lần	1,162,000	116,200
203		Nuôi cấy vi khuẩn [NGOẠI TRÚ]	đ/lần	451,000	45,100
204		Pro- Calcitonin [ngoại trú .YC]	đ/lần	450,000	45,000
205		Phát hiện kháng đông đường chung .37	đ/lần	90,000	9,000
206	Xét nghiệm khác	Định lượng G6PD	đ/lần	184,000	18,400

7m4

DANH MỤC XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
207		Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu][TÂM SOÁT]	đ/lần	70,000	7,000
208		Định lượng Methotrexat	đ/lần	572,000	57,200
209		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	đ/lần	200,000	20,000
210		Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho người bệnh thai nghén	đ/lần	251,000	25,100
211		Định lượng Fructosamin [Máu]	đ/lần	150,000	15,000
212		Định lượng HbA1c [Tối thiểu sau mỗi 90 ngày/lần]	đ/lần	159,000	15,900
213		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [thực hiện cho bệnh nhân nội trú]	đ/lần	59,000	5,900
214		Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120,000	12,000
215		Định lượng Benzodiazepam	đ/lần	70,000	7,000
216		Định lượng Cyclosporin [Máu]	đ/lần	529,000	52,900
217		Định lượng Digoxin [Máu]	đ/lần	166,000	16,600
218		Định lượng Phenytoin [Máu]	đ/lần	100,000	10,000
219		Định lượng Theophylline [Máu]	đ/lần	119,000	11,900
220		Định lượng Catecholamin (niệu)	đ/lần	601,000	60,100
221		Xét nghiệm tế bào hạch.37	đ/lần	83,000	8,300
222		Tìm hồng cầu có chấm ưa Baze [bằng máy]	đ/lần	71,000	7,100
223		Tìm mảnh hồng cầu vỡ [bằng máy]	đ/lần	76,000	7,600
224		Tìm tế bào Hargraves	đ/lần	106,000	10,600
225		Điện di protein huyết thanh	đ/lần	597,000	59,700
226		Định lượng EPO (Erythropoietin)	đ/lần	568,000	56,800
227		Định lượng Haptoglobin [Máu]	đ/lần	182,000	18,200
228	Giải phẫu bệnh	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	đ/lần	553,000	55,300
229		Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	đ/lần	553,000	55,300
230		Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
231		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300

DANH MỤC XÉT NGHIỆM
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
232		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của CT. Scan	đ/lần	553,000	55,300
233		Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
234		Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	đ/lần	553,000	55,300
235		Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của CT. Scan	đ/lần	553,000	55,300
236		Chọc hút kim nhỏ gan dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
237		Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
238		Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	đ/lần	553,000	55,300
239		Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
240		Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	đ/lần	553,000	55,300
241		Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	đ/lần	553,000	55,300
242		Chọc hút kim nhỏ các hạch	đ/lần	553,000	55,300
243		Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
244		Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	553,000	55,300
245		Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	đ/lần	553,000	55,300
246		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	đ/lần	553,000	55,300
247		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	đ/lần	584,000	58,400
248		Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	đ/lần	640,000	64,000
249		Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	đ/lần	640,000	64,000
250		Nhuộm xanh alcian	đ/lần	640,000	64,000
251		Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	đ/lần	1,500,000	150,000
252		Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	đ/lần	640,000	64,000
253		Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	đ/lần	608,000	60,800

CHI M

7/1/25

**DANH MỤC XÉT NGHIỆM
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH NĂM 2025**

STT	NHÓM XÉT NGHIỆM	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN TÍNH	GIÁ THU	CHI PHÍ QUẢN LÝ, LẤY MẪU, GỬI MẪU, TRẢ MẪU
254		Cell bloc (khối tế bào)	đ/lần	459,000	45,900
255		Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	đ/lần	1,000,000	100,000
256		Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - based cytology: ThinPrep Pap Test, SurePath Pap Test, MonoPrep Pap Test,...)	đ/lần	800,000	80,000

Đ/N/L
✓